

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KHOÁI CHÂU
TỈNH HUNG YÊN**

Bản án số: 18/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 06/5/2019.
(V/v xin ly hôn).

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

K, ngày 06 tháng 05 năm 2019.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

***/ Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Hương.
***/ Hội thẩm nhân dân:** Ông Trần Xuân Hòa và bà Đặng Thị Thêm.
- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trang Vân – Thư ký Tòa án.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Hữu Tuấn Anh - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 06 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 303/2018/TLST-HNGĐ ngày 20/12/2018 về việc “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2019/QĐST- HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1952;
Nơi đăng ký HKTT và trú tại: thôn A, xã B, huyện K, tỉnh Hưng Yên (*Vắng mặt có lý do*).

2. Bị đơn: Ông Đỗ Văn T, sinh năm 1960;
Nơi đăng ký HKTT và trú tại: thôn Đ, xã B, huyện K, tỉnh Hưng Yên (*Vắng mặt lần thứ hai không có lý do*).

3. Người làm chứng: Ông Lê Văn C, sinh năm 1966.
Nơi đăng ký HKTT và trú tại: thôn A, xã B, huyện K, tỉnh Hưng Yên (*Vắng mặt có lý do*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 14/12/2018, biên bản ghi lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà N kết hôn với ông Đỗ Văn T, sinh năm 1960, là người gốc ở thôn Đa Hòa, xã B, huyện K, tỉnh Hưng Yên trên cơ sở cả hai bên đều tự nguyện và có làm thủ tục đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND xã B vào ngày 12/3/1990. Tại thời điểm đăng ký kết hôn do bà N hơn ông T những 08 tuổi nên cả bà và ông T đều đã khai không chính xác tuổi thật của mình để đỡ bị dị nghị, chê cười. Do vậy, bà N khai mình sinh năm 1954, còn ông T khai sinh năm 1958. Trên thực tế bà N sinh năm 1952, còn ông T sinh năm 1960 mới là chính xác.

Trước khi kết hôn với bà N, ông T đã từng có 02 đời vợ nhưng cả 02 người vợ này đều không chịu đựng được cuộc sống cùng ông T nên đều đã bỏ ông T. Tại thời

điểm đó bà N đã quá lứa nhỡ thì, mong có được mụn con để sau này nương tựa tuổi già, mặt khác bà N thương cảm hoàn cảnh của ông T gà trống nuôi con một mình lại còn có mẹ già, nên đã đồng ý lấy ông T.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại gia đình ông T ở thôn Đ, xã B, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Ngay từ khi bắt đầu chung sống bà N đã thấy mình mắc sai lầm nghiêm trọng và đã hiểu được tại sao cả 02 gười vợ trước đều bỏ ông T mà đi. Ông T không những suốt ngày rượu chè, bê tha mà còn không chịu khó làm ăn, sống vô trách nhiệm, không quan tâm gì đến gia đình vợ con. Tất cả mọi việc đều ỷ lại cho bà N. Không những vậy mẹ đẻ ông T còn rất hà khắc, cay nghiệt, miệt thị và thường xuyên nói xấu con dâu. Ông T nghe mẹ không cần biết đúng sai thế nào cứ thẳng tay đánh đập và chửi bới bà. Bà N thấy mình như sống trong địa ngục trần gian, kinh tởm gia đình khó khăn do chỉ có mình bà lao động vừa nuôi mẹ chồng, nuôi chồng và cả con riêng của chồng nữa. Tuy nhiên, khó khăn, khổ cực là vậy nhưng bà N vẫn nhẫn nhịn những mong mình có thể thay đổi, cảm hóa được con người ông T và hy vọng có được mụn con như mình mong muốn.

Đến đầu năm 1991, bà N sinh được 01 người con trai đặt tên là Đỗ Văn X, anh X chính là niềm hy vọng, an ủi giúp bà cố gắng vượt qua những khó khăn trong cuộc sống. Ông T vẫn là một con người lười biếng, ích kỷ suốt ngày rượu chè, bê tha chẳng giúp được gì cho bà. Mình bà phải gồng gánh nuôi 05 miệng ăn trong khi sức khỏe của bà ngày một suy kiệt nhưng vì chồng, vì con bà vẫn nhẫn nại, chịu đựng mọi khổ cực để nuôi sống cả gia đình. Nhưng không may, anh X bị cảm và mất vào năm 1997. Bà N đã suy sụp nhưng bà đã phải gạt nỗi đau sang một bên mà tiếp tục cố gắng để duy trì cuộc sống gia đình cùng ông T, tuy nhiên càng cố gắng bao nhiêu thì bà vẫn chỉ nhận lại được sự thờ ơ, vô cảm, vô trách nhiệm của ông ta mà thôi.

Đến đầu năm 2000, do xác định không thể tiếp tục duy trì cuộc sống không có hạnh phúc mà chỉ toàn là khó khăn, vất vả và cũng vì sức khỏe của mình ngày càng sa sút do suy nghĩ nhiều nên không còn làm được những việc nặng nhọc nữa. Vì vậy, bà N đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở thôn A, xã B và ly thân với ông T từ thời gian đó cho đến nay đã được gần 20 năm. Khi mới ly thân, ông T có lên gọi bà về nhưng bà không đồng ý, sau đó thì ông ta không lên tìm bà nữa hai bên không còn liên lạc hay quan tâm gì đến nhau. Thời gian sau đó bà N đi làm giúp việc trên Hà Nội để có tiền nuôi sống bản thân và cũng để nguôi ngoai đi nỗi buồn còn ông T thì vẫn sinh sống tại thôn Đ, xã B. Nay bà N tuổi đã cao không còn lao động được nữa nên bà trở về quê hương nương tựa vào anh chị em ruột thịt của mình. Bà có nguyện vọng được ly hôn với ông T để yên ổn tuổi già, tránh rắc rối cho bản thân cũng như gia đình mình. Do vậy, bà N đề nghị Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu giải quyết cho bà được ly hôn với ông T và xin được từ chối hòa giải vì giữa bà và ông T không bao giờ có thể đoàn tụ được nên việc hòa giải là không cần thiết.

Về con chung: Bà N và ông T có 01 con chung là anh Đỗ Văn X, sinh ngày 13/02/1991 mất ngày 22/5/1997. Ngoài ra, vợ chồng không có con chung nào khác. Do vậy, bà N không đề nghị Tòa đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp, xây dựng đối với hai bên gia đình: Bà N và ông T không có gì liên quan nên bà N không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét giải quyết.

Về đất canh tác nông nghiệp 03: Bà N không đề nghị Tòa án đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này bà có yêu cầu phân chia đất nông nghiệp thì bà N sẽ làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông Đỗ Văn T đến Tòa án để ông viết bản tự khai hoặc trình bày lời khai, quan điểm về việc bà N xin ly hôn ông cũng như tham gia phiên hòa giải nhưng ông T đều vắng mặt không có lý do. Tòa án đã về tận nhà ông T giải thích cho ông biết về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đồng thời tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông T và đề nghị ông trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, ông T thể hiện thái độ bất hợp tác, coi thường pháp luật, không trình bày quan điểm, từ chối nhận các văn bản tố tụng do Tòa án giao cho thậm trí sau khi nghe Tòa án đọc nội dung các văn bản này và để lại tại nhà ông T thì ông T ngay lập tức đã cầm lên và xé nát đi đồng thời tuyên bố không bao giờ đến Tòa án làm việc và yêu cầu Tòa án không được đến nhà ông ta nữa. Do vậy, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng tại nơi ông T sinh sống, UBND xã B và tại Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn bà Lê Thị N đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Đỗ Văn T đã được triệu tập đến tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai (lần 1 là ngày 23/4/2019; lần 02 là ngày 06/5/2019) nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Người làm chứng là ông Lê Văn C đã được triệu tập tham gia phiên tòa nhưng đã có quan điểm thể hiện trong lời khai xin được vắng mặt tại phiên tòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu phát biểu ý kiến:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:* Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Khoái Châu. Nguyên đơn, xin được vắng mặt tại phiên tòa. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, người làm chứng đã có quan điểm xin được vắng mặt tại phiên tòa. Nên Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự, người làm chứng là đúng quy định của pháp luật. Hoạt động thu thập chứng cứ đúng trình tự, thủ tục, đảm bảo khách quan. HĐXX không thuộc trường hợp phải thay đổi, thủ tục tố tụng tại phiên tòa đảm bảo đúng quy định. Nguyên đơn chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật. Riêng bị đơn chưa chấp hành nghĩa vụ của mình theo quy định tại khoản 15, 16 Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS năm 2015).

- *Về đường lối giải quyết vụ án:* Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 227, Điều 228 và 229 của BLTTDS năm 2015; Điều 51, Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Lê Thị N; Về con chung, tài sản chung, công nợ chung, ruộng canh tác nông nghiệp và công sức đóng góp với hai bên gia đình: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết còn ông T không trình bày quan điểm nên không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án này nếu sau này các đương sự có yêu cầu thì sẽ khởi kiện để được giải quyết bằng một vụ án

dân sự khác; Bà N được miễn án phí ly hôn sơ thẩm nên được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về tố tụng: Bà Lê Thị N có đơn đề nghị TAND huyện Khoái Châu giải quyết ly hôn cho bà và ông Đỗ Văn T có hộ khẩu thường trú tại thôn Đ, xã B, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Căn cứ quy định tại Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Khoái Châu.

Bà N có đơn xin được vắng mặt tại phiên tòa, ông T đã được triệu tập hợp lệ lần 02 (lần 1 là ngày 23/4/2019; lần 02 là ngày 06/5/2019); người làm chứng đã được triệu tập tham gia phiên tòa nhưng đã có quan điểm xin được vắng mặt tại phiên tòa. Nên Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 227, Điều 228 và Điều 229 của BLTTDS năm 2015.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà N kết hôn với ông T trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B vào năm 1990 là hoàn toàn hợp pháp, đã xác lập quan hệ vợ chồng được pháp luật công nhận. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống vợ chồng đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn, không còn tin tưởng, tôn trọng, quan T, chăm sóc nhau.

Theo xác minh tại cơ sở thôn Đa Hòa, Ban tư pháp, Ban công an xã B, và người thân thiết trong gia đình của bà N, ông T thì thấy rằng ông T là người thường xuyên rượu chè, bê tha, sống vô trách nhiệm với gia đình, vợ con chính vì vậy 02 người vợ trước của ông T cũng không chịu đựng được nên đều đã bỏ ông T đi, bà N là đời vợ thứ 03 nhưng ông T vẫn chứng nào tật nấy nên vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Vợ chồng đã ly thân nhau gần 20 năm nay.

Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù ông T đã nhiều lần được Tòa án báo triệu tập đến làm việc, cũng như tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho ông T theo quy định của pháp luật nhưng ông T vẫn vắng mặt không có lý do. Thậm trí khi Tòa án về tận nhà ông T để giải thích cho ông biết về quyền và nghĩa vụ của mình thì ông T đã thể hiện thái độ bất hợp tác, coi thường pháp luật, xé nát các văn bản tố tụng được giao trước mặt Tòa án. Điều này đã chứng tỏ ông T không còn tình cảm với bà N nhưng muốn gây khó khăn cho bà trong việc giải quyết ly hôn nên đã cố tình không trình bày quan điểm, không đến tham gia các buổi hòa giải do Tòa án tổ chức. Từ những căn cứ nêu trên chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà N và ông T đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của bà N là có căn cứ, phù hợp với Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về con chung: Hội đồng xét xử xét thấy bà N và ông T chỉ có 01 người con chung duy nhất là anh Đỗ Văn X sinh ngày 13/02/1991 đã mất ngày 22/5/1997 nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4]. Về tài sản chung, công nợ chung, đất canh tác nông nghiệp 03, công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình nội ngoại: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết còn ông T không trình bày quan điểm nên không đặt ra xem

xét giải quyết trong vụ án này nếu sau này các đương sự có yêu cầu thì sẽ khởi kiện để được giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

[5]. Về án phí: Hội đồng xét xử xét thấy bà N đã 67 tuổi thuộc đối tượng người cao tuổi, đồng thời bà N đã có đơn đề nghị về việc miễn nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì bà N được miễn nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Do đó, bà N được trả lại 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà N đã nộp theo biên lai thu số 0001038 ngày 20/12/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Khoái Châu.

[6]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ: Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 229 của BLTTDS 2015; Điều 51, Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Lê Thị N được ly hôn ông Đỗ Văn T.

[3]. Về con chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4]. Về tài sản chung, công nợ chung, đất canh tác nông nghiệp 03; công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình nội ngoại: Tòa án không đặt ra xem xét ở trong vụ án ly hôn này.

[5]. Về án phí: Bà Lê Thị N được miễn án phí ly hôn sơ thẩm. Do đó, bà N được trả lại 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà N đã nộp theo biên lai thu số 0001038 ngày 20/12/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Khoái Châu.

[6]. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt tất cả các đương sự. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại địa phương nơi thường trú./.

Nơi nhân:

- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND cùng cấp;
- Các đương sự;
- UBND xã B;
- Chi cục THADS K/C;
- Lưu HSVA.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thu Hương